

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

31/12/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC
HÒA BÌNH**

MỤC LỤC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 04
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
0	I	2	3	5	4
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,772,184,139,431	3,840,340,428,709
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	649,718,167,237	739,531,634,713
1	Tiền	111		321,993,167,237	414,286,521,713
2	Các khoản tương đương tiền	112		327,725,000,000	325,245,113,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		951,933,009,192	131,593,066,907
1	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	953,809,349,727	133,383,964,003
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,876,340,535)	(1,790,897,096)
III.	Các khoản phải thu	130	5.3	2,932,327,268,541	2,835,235,980,524
1	Phải thu khách hàng	131		769,060,010,655	906,502,539,958
2	Trả trước cho người bán	132		556,633,700,814	286,734,542,196
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		1,754,820,983,662	1,658,559,347,268
5	Các khoản phải thu khác	135		71,984,163,915	47,262,252,711
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(220,171,590,505)	(63,822,701,609)
IV.	Hàng tồn kho	140	5.4	212,863,581,077	116,811,695,780
1	Hàng tồn kho	141		220,692,576,578	116,811,695,780
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,828,995,501)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25,342,113,384	17,168,050,785
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	19,499,228,298	11,177,141,953
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Các khoản thuế phải thu	154	5.6	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	5,842,885,086	5,990,908,832

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		719,983,520,286	755,087,880,627
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		381,963,462,327	406,227,235,418
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	367,422,243,661	392,017,504,672
	- Nguyên giá	222		661,431,250,251	627,495,690,576
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294,009,006,590)	(235,478,185,904)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	9,620,258,795	9,799,322,586
	- Nguyên giá	228		13,117,162,281	11,924,629,282
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,496,903,486)	(2,125,306,696)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.13	4,920,959,871	4,410,408,160
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.15	284,410,993,133	309,506,136,971
1	Đầu tư vào công ty con	251		302,361,766,197	314,709,082,785
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		131,286,199,051	108,518,939,051
3	Đầu tư dài hạn khác	258		4,185,000,000	2,085,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(153,421,972,115)	(115,806,884,865)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		53,609,064,826	39,354,508,238
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	48,839,934,295	34,730,604,657
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,122,861,500	2,658,634,550
3	Tài sản dài hạn khác	268		1,646,269,031	1,965,269,031
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,492,167,659,717	4,595,428,309,336

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		4,519,638,434,774	3,670,956,892,944
I.	Nợ ngắn hạn	310		4,333,018,332,899	3,587,810,704,322
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.17	1,738,777,591,589	1,307,179,301,358
2	Phải trả cho người bán	312		946,044,592,084	689,916,755,917
3	Người mua trả tiền trước	313		1,047,005,176,505	1,063,157,180,222
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.18	48,835,157,204	10,819,760,823
5	Phải trả người lao động	315		122,708,275,942	102,607,005,690
6	Chi phí phải trả	316	5.19	426,643,388,582	405,878,199,064
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.20	3,050,143,789	6,301,535,813
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(45,992,796)	1,950,965,435
II.	Nợ dài hạn	330		186,620,101,875	83,146,188,622
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.22	5,215,003,860	9,691,103,860
5	Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14,194,825,000	12,084,702,500
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		32,188,913,906	34,887,192,396
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		135,021,359,109	26,483,189,866
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24	972,529,224,943	924,471,416,392
I.	Vốn chủ sở hữu	410		972,529,224,943	924,471,416,392
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		573,685,670,000	518,754,940,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		301,199,313,203	301,199,313,203
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(110,073,072,979)	(110,073,072,979)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		65,175,776,868	65,175,776,868
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		29,311,022,633	25,671,388,714
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		113,230,515,218	123,743,070,586
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		5,492,167,659,717	4,595,428,309,336

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại			463,483.58	128,996.62
	- USD			463,483.58	128,996.62
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Chi Nguyễn Châu



TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	01	6.1	1,161,046,385,917	685,290,768,715	3,707,481,422,580	3,510,284,177,330
Doanh thu bán hàng xây dựng			1,161,046,385,917	685,290,768,715	3,707,481,422,580	3,510,284,177,330
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(10,159,621,772)	(25,412,720,669.00)	(37,193,947,107)	(30,817,331,788.00)
Doanh thu thuần	10		1,150,886,764,145	659,878,048,046	3,670,287,475,473	3,479,466,845,542
Giá vốn hàng bán	11	6.4	1,007,729,700,049	600,262,289,921	3,279,675,931,088	3,163,920,591,371
Giá vốn hàng bán xây dựng			1,007,729,700,049	600,262,289,921	3,279,675,931,088	3,163,920,591,371
Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	20		143,157,064,096	59,615,758,125	390,611,544,385	315,546,254,171
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	23,182,942,292	11,327,335,372	80,055,900,303	63,823,660,733
Chi phí tài chính	22	6.6	34,567,307,679	22,115,758,090	129,906,966,793	160,097,994,647
- Trong đó: lãi vay	23		25,778,907,148	21,478,774,347	90,218,263,542	102,459,413,562
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		66,532,423,047	33,856,586,351	259,882,916,478	130,373,145,751
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		65,240,275,662	14,970,749,056	80,877,561,417	88,898,774,506
Thu nhập khác	31	6.7	9,582,022,711	3,776,495,859	23,949,113,972	11,398,756,466
Chi phí khác	32	6.8	1,237,483,054	4,470,712,862	11,811,072,695	14,929,488,133
Lợi nhuận khác	40		8,344,539,657	(694,217,003)	12,138,041,277	(3,530,731,667)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73,584,815,319	14,276,532,053	93,015,602,694	85,368,042,839
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	16,367,575,488	3,569,133,013	20,687,151,253	19,736,477,003
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	276,259,683	-	464,226,950	153,547,653
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57,493,499,514	10,707,399,040	72,792,678,391	65,478,018,183

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nguyễn Châu



TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		93,015,602,694	85,368,042,839
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		81,623,372,333	77,912,909,236
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		201,878,415,086	103,692,241,897
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		285,082,678	35,001,743
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64,946,327,723)	(54,694,686,552)
Chi phí lãi vay	06		90,218,263,542	102,459,413,562
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		402,074,408,610	314,772,922,725
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(252,825,129,421)	(17,085,733,870)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(103,880,880,798)	31,184,252,743
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		356,350,659,380	55,976,250,843
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(22,431,415,983)	15,802,092,142
Tiền lãi vay đã trả	13		(86,437,708,490)	(104,674,409,535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		10,834,648,474	(41,332,270,646)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16,160,472,335	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,389,594,322)	(14,021,368,223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		314,455,459,785	240,621,736,179
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(69,201,029,408)	(56,909,879,761)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		11,841,430,166	5,396,247,699
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(1,571,766,039,293)	(212,396,127,753)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		779,051,409,316	42,668,993,399
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ⁺	25		(12,519,943,412)	(55,158,421,206)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	648,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,960,794,837	46,802,572,978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(814,633,377,794)	(228,948,614,644)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		7,035,900,000	208,209,900,000
Tiền chi mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,266,807,930,502	3,180,903,051,637
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,839,685,740,271)	(3,199,872,246,936)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,951,502,000)	(47,331,694,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		410,206,588,231	141,909,010,701
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	50		(89,971,329,778)	153,582,132,236
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		739,531,634,713	585,947,931,458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		157,862,302	1,571,019
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70		649,718,167,237	739,531,634,713

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyễn Châu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VIỆT HẢI Trang 6

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000

- Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 08/08/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 9 ngày 18/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 10 ngày 18/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 02/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 14 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Mã cổ phiếu : HBC;
- Số lượng cổ phiếu : 57.368.567 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 573.685.670.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2014 là 573.685.670.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.4. Các công ty con:

* Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:
- Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;
- Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 74.67%

* Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;
Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta
được thành lập bằng việc chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại H.B.T (HBT), thành lập ngày 24/12/2003

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng , hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gửi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58.20%

* Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:
Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95.45%

* Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:

Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,85%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HBY) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,53%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HBL) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95,84%

*** Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:**

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 96,25%

*** Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010**

Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2010**

Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hớn Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty Cổ phần Vị Tâm**

Địa chỉ: 164/7 Nguyễn Thị Định phường An Phú Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 71,05%

1.6. Các công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng**

Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 31,85%

*** CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT JESCO HOÀ BÌNH được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:**

Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 47.82%

*** Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:**

Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 49%

1.7. Đầu tư dài hạn khác

*** Công ty Cổ phần Jesco Asia được thành lập ngày 18 tháng 01 năm 2012.**

Địa chỉ: 60A Trường Sơn, phường 2 quận Tân Bình, Tp.HCM

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các hệ thống điện, thiết kế các hệ thống điện, giám sát thi công hệ thống điện, thiết kế và lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc điện tử, khai thác và phát triển phần mềm tin học.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 6.15 %

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

-Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình thì áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/05/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

- Từ ngày 01/06/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí:

- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được lập khi công ty xác định nghĩa vụ thực hiện các khoản nợ có thể xảy ra trong tương lai dựa vào các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ có liên đới của các sự kiện xảy ra trong quá khứ. Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, của hoạt động đầu tư XDCB.

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối kỳ theo thông tư 179/2012/TT-BTC.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	40,429,283	51,893,567
- Tiền gửi ngân hàng - VND	302,608,930,903	411,514,734,413
- Tiền gửi ngân hàng - USD	19,343,807,051	2,719,893,733
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	327,725,000,000	325,245,113,000
Cộng	649,718,167,237	739,531,634,713

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	953,809,349,727	133,383,964,003
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,876,340,535)	(1,790,897,096)
Cộng	951,933,009,192	131,593,066,907

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu khách hàng	769,060,010,655	906,502,539,958
- Trả trước cho người bán	556,633,700,814	286,734,542,196
- Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	1,754,820,983,662 (*)	1,658,559,347,268
- Phải thu khác	71,984,163,915 (*)	47,262,252,711
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(220,171,590,505)	(63,822,701,609)
Cộng	2,932,327,268,541	2,835,235,980,524

(*) Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khác công ty nhà Hòa Bình	15,442,165,681	17,066,419,954
Phải thu lãi tiền cung cấp vật tư, CCDC cho thầu phụ thi công	5,423,355,689	2,423,162,199
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chậm thanh toán khác	43,129,273,702	20,062,223,210
Khoản phải thu khác	7,989,368,843	7,710,447,348
	71,984,163,915	47,262,252,711

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu XD	80,191,553,843	35,344,744,056
- Công cụ dụng cụ	6,864,495,830	4,351,268,878
- Hàng hoá bất động sản	122,412,420,536 (*)	67,449,491,799
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	11,224,106,369	9,666,191,047
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,828,995,501)	-
Cộng	212,863,581,077	116,811,695,780

Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc (ĐVT VND)
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698,00 m ²	57,847,026,799
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	8,518,00 m ²	9,688,995,000
Cộng		67,536,021,799

Căn hộ chung cư	Số căn hộ	Giá gốc (ĐVT VND)
Căn hộ chung cư dự án Celadon City, quận Tân Phú	19 căn (1401 m ²)	38,149,397,599
Căn hộ chung cư dự án Eva - Đức Khai, huyện Nhà Bè	09 căn (784,6 m ²)	13,430,336,138
Nhà biệt thự Hoàng Kim khu phố đông quận 2	01 căn	3,296,665,000
Cộng		54,876,398,737
Tổng cộng		122,412,420,536

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phí bảo lãnh, bảo hiểm, sửa chữa MMTB tại các công trình	15,538,025,101	4,412,624,360
Công cụ và dụng cụ	3,961,203,197	6,764,517,593
Cộng	<u>19,499,228,298</u>	<u>11,177,141,953</u>

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tạm ứng CB-CNV	4,124,146,835	3,443,356,208
- Ký quỹ thực hiện công trình, ký quỹ khác	1,718,738,251	2,547,552,624
Cộng	<u>5,842,885,086</u>	<u>5,990,908,832</u>

5.8 Phải thu dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

5.9 Phải thu dài hạn khác: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2014	529,630,366	608,021,150,923	14,308,968,426	4,635,940,861	627,495,690,576
- Mua trong năm	-	61,517,234,991	44,545,455	1,929,237,260	63,491,017,706
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	4,050,926,992	4,050,926,992
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	33,562,385,023	44,000,000	-	33,606,385,023
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	529,630,366	635,976,000,891	14,309,513,881	10,616,105,113	661,431,250,251
	-	0	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	148,336,694	226,369,389,965	6,407,110,320	2,553,348,925	235,478,185,904
- Khấu hao trong năm	11,073,000	77,369,334,112	1,620,204,660	1,251,163,771	80,251,775,543
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	21,693,972,023	26,982,834	-	21,720,954,857
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	159,409,694	282,044,752,054	8,000,332,146	3,804,512,696	294,009,006,590
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư tại ngày 01/01/2014	381,293,672	381,651,760,958	7,901,858,106	2,082,591,936	392,017,504,672
Số dư tại ngày 31/12/2014	370,220,672	353,931,248,837	6,309,181,735	6,811,592,417	367,422,243,661

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh



CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014	4,500,924,600	6,207,699,324	-	1,216,005,358	11,924,629,282
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	1,192,532,999	-	-	1,192,532,999
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	4,500,924,600	7,400,232,323	-	1,216,005,358	13,117,162,281
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	1,865,809,048	-	259,497,648	2,125,306,696
- Khấu hao trong năm	-	1,144,985,196	-	226,611,594	1,371,596,790
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	3,010,794,244	-	486,109,242	3,496,903,486
Giá trị còn lại của TSCĐ VH	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014	4,500,924,600	4,341,890,276	-	956,507,710	9,799,322,586
Số dư tại ngày 31/12/2014	4,500,924,600	4,389,438,079	-	729,896,116	9,620,258,795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2014	01/01/2014
5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,920,959,871	4,410,408,160
5.14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh		
5.15. Đầu tư tài chính dài hạn :		
	31/12/2014	01/01/2014
- Đầu tư vào công ty con	302,361,766,197	314,709,082,785
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	131,286,199,051	108,518,939,051
- Đầu tư dài hạn khác	4,185,000,000	2,085,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(153,421,972,115)	(115,806,884,865)
Cộng	284,410,993,133	309,506,136,971
	-	-
* Đầu tư vào công ty con	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (74.67%)	736,806,451	736,806,451
- Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (100%)	6,800,000,000	6,800,000,000
- Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta (58.20%)	8,551,000,000	8,551,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (95.45 %)	10,500,000,000	9,000,000,000
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên (99.53%)	38,863,959,746	37,232,550,662
- Công ty CP Nhà Hòa Bình (99.85%)	134,800,000,000	133,175,745,727
- Công ty CP Kỹ Thuật Jesco Hòa Bình (96,16%)	-	17,102,979,945
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Huế (95.84%)	5,700,000,000	5,700,000,000
- Công ty CP sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (96,25%)	19,250,000,000	19,250,000,000
- Công ty TNHH MTV XD và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	65,000,000,000	65,000,000,000
- Công ty TNHH MTV máy Xây dựng Matec	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty CP Vị Tâm (71,05%)	2,160,000,000	2,160,000,000
Cộng	302,361,766,197	314,709,082,785
	-	-
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty CP chứng khoán Sen Vàng (31,85%)	34,981,000,000	29,635,000,000
- Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (49%)	78,883,939,051	78,883,939,051
- Công ty CP Kỹ Thuật Jesco Hòa Bình (47.82%)	17,421,260,000	-
Cộng	131,286,199,051	108,518,939,051
	-	-
* Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty Cổ phần Jesco Asia	4,185,000,000	2,085,000,000
Cộng	4,185,000,000	2,085,000,000
	-	-
5.16. Chi phí trả trước dài hạn:	31/12/2014	01/01/2014

- Công cụ và dụng cụ thi công	39,112,822,477	29,325,798,100
- Các khoản khác	9,727,111,818	5,404,806,557
Cộng	48,839,934,295	34,730,604,657

5.17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vay ngắn hạn (*)	1,734,301,491,589	1,293,090,775,108
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	4,476,100,000	14,088,526,250
Cộng	1,738,777,591,589	1,307,179,301,358

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vay ngắn hạn (*)		
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM	641,928,141,246	354,617,030,468
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng VIETCOMBANK - CN Tp.HCM,	249,986,706,073	189,463,892,027
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM	-	117,435,437,147
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng Vietinbank CNI	595,817,619,100	525,600,539,265
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng Standard Chartered VN - CN Tp.HCM	233,105,439,151	101,568,188,269
Vay ngắn hạn VNĐ - Cá nhân, pháp nhân khác	12,159,947,481	3,112,500,000
Vay ngắn hạn VNĐ - CB. CNV trong công ty.	1,303,638,538	1,293,187,932
Cộng	1,734,301,491,589	1,293,090,775,108

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)		
Nợ dài hạn VNĐ đến hạn trả Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM	1,164,100,000	8,283,000,000
Nợ dài hạn VNĐ đến hạn trả Ngân hàng Sacombank CN Sài Gòn	-	2,493,526,250
Nợ dài hạn VNĐ đến hạn trả Ngân hàng Vietinbank	3,312,000,000	3,312,000,000
Cộng	4,476,100,000	14,088,526,250

5.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế giá trị gia tăng	31,767,344,099	3,072,642,524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,020,641,940	7,168,139,161
- Thuế thu nhập cá nhân	47,171,165	578,979,138
- Thuế nhập khẩu	-	-
Cộng	48,835,157,204	10,819,760,823

5.19. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
--	-------------------	-------------------

- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	410,052,614,415	399,742,382,947
- Chi phí lãi vay	4,958,055,141	1,868,713,045
- Chi phí khác	11,632,719,026	4,267,103,072
Cộng	426,643,388,582	405,878,199,064
5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên		
- Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	74,800,550	130,461,000
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	872,889,282	437,050,152
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2,102,453,957	5,734,024,661
Cộng	3,050,143,789	6,301,535,813
(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác :		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Cổ tức, thưởng, thù lao HĐQT phải trả theo nghị quyết đại HD Cổ đông	532,868,040	1,693,887,000
- Phải trả khác	1,569,585,917	4,040,137,661
	2,102,453,957	5,734,024,661
5.21. Phải trả dài hạn nội bộ		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
5.22. Vay và nợ dài hạn (*)		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
a - Vay dài hạn		
- Vay dài hạn ngân hàng	9,691,103,860	23,779,630,110
Trừ: Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	(4,476,100,000)	(14,088,526,250)
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn : chưa phát sinh		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	5,215,003,860	9,691,103,860
Vay và nợ dài hạn (*)	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn VNĐ - Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM	-	1,164,100,000
Vay dài hạn VNĐ - Ngân hàng Vietinbank - CNI Tp.HCM	5,215,003,860	8,527,003,860
5.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

3,122,861,500

2,658,634,550

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

3,122,861,500

2,658,634,550

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: chưa phát sinh

31/12/2014

01/01/2014

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.24. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	1	2	3	4	5	7	8	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỷ giá VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A								
Số dư đầu năm trước	413,061,340,000	198,683,013,203	-	(110,073,072,979)	22,397,487,895	116,042,929,130	705,287,474,027	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	65,478,018,183	65,478,018,183	
- Phát hành thêm cổ phiếu	105,693,600,000	102,516,300,000	-	-	3,273,900,909	(47,608,174,000)	208,209,900,000	
- Chi có tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(3,273,900,909)	-	
- Chi có tức bằng cổ tiền	-	-	-	-	-	(47,608,174,000)	(47,608,174,000)	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(6,547,801,818)	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(6,547,801,818)	(6,547,801,818)	
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	
- Chi khác	-	-	-	-	-	(348,000,000)	(348,000,000)	
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
- CLTG do đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-	-	-	
- Mua CP quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	518,754,940,000	301,199,313,203	-	(110,073,072,979)	25,671,388,714	123,743,070,586	924,471,416,392	
- Tặng vốn trong kỳ	54,930,730,000	-	-	-	-	-	54,930,730,000	
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	72,792,678,391	72,792,678,391	
- Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	(47,894,830,000)	(47,894,830,000)	
- Chi có tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(23,951,502,000)	(23,951,502,000)	
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(3,639,633,919)	-	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3,639,633,919)	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7,279,267,840)	(7,279,267,840)	
- Thù lao phải trả HĐQT	-	-	-	-	-	(540,000,000)	(540,000,000)	
Số dư cuối năm nay	573,685,670,000	301,199,313,203	-	(110,073,072,979)	29,311,022,633	113,230,515,218.00	972,529,224,943	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	573,685,670,000	518,754,940,000
Vốn góp tăng trong năm		
Cộng	573,685,670,000	518,754,940,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3,972,490	3,972,490

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	518,754,940,000	413,061,340,000
+ Vốn góp tăng trong năm	54,930,730,000	105,693,600,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	573,685,670,000	518,754,940,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi trả cổ tức trong đó:	71,846,332,000	47,608,174,000
Cổ tức bằng tiền mặt	23,951,502,000	47,608,174,000
Bằng phát hành cổ phiếu	47,894,830,000	

đ - Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	57,368,567	51,875,494
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57,368,567	51,875,494
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(3,972,490)	(3,972,490)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53,396,077	47,903,004
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

- Cổ phiếu ưu đãi: không có

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	65,175,776,868	65,175,776,868
- Quỹ dự phòng tài chính	29,311,022,633	25,671,388,714
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quý dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quý khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

5.25. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

5.26. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cho thuê MMTB	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,161,046,385,917	685,290,768,715
Cộng	1,161,046,385,917	685,290,768,715
	-	-
	Quý IV/2014	Quý IV/2013
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	(10,159,621,772)	(25,412,720,669)
	-	-
6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	1,150,886,764,145	659,878,048,046
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
- Doanh thu KD bất động sản	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1,150,886,764,145	659,878,048,046
	-	-
	Quý IV/2014	Quý IV/2013
6.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa	-	-
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	-	-
- Giá vốn thi công công trình	1,007,729,700,049	600,262,289,921
Cộng	1,007,729,700,049	600,262,289,921
	-	-
	Quý IV/2014	Quý IV/2013
6.5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,102,666,132	9,983,907,795
- Lãi thu từ các khoản đầu tư	470,554,500	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	609,721,660	1,343,427,577
Cộng	23,182,942,292	11,327,335,372
	-	-
	Quý IV/2014	Quý IV/2013
6.6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		

- Lãi tiền vay	25,778,907,148	21,478,774,347
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	8,788,400,531	636,983,743
Cộng	34,567,307,679	22,115,758,090

6.7. Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
- Thu thanh lý tài sản cố định, vật tư	1,086,219,889	1,400,664,064
- Thu phát hiện kiểm kê thừa		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Nhận tiền phạt chậm thanh toán	8,377,711,913	
- Thu nhập khác	118,090,909	2,375,831,795
Cộng	9,582,022,711	3,776,495,859

6.8. Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1,237,483,054	4,371,598,331
- Chi thanh lý, mất công cụ, dụng cụ		
- Chi phí thuê văn phòng		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Thanh toán phí bảo hiểm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí khác phát sinh tại các công trình	-	-
- Chi phí khác		99,114,531
Cộng	1,237,483,054	4,470,712,862

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	73,584,815,319	14,276,532,053
Cộng : Chi phí không được khấu trừ	1,283,809,582	
Trừ: Chi phí được khấu trừ		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(470,554,500)	
Lợi nhuận tính thuế	74,398,070,401	14,276,532,053
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất	16,367,575,488	3,569,133,013
-Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16,367,575,488	3,569,133,013

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	276,259,683	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
	276,259,683	

7. THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Chênh lệch
Doanh thu thuần	1,150,886,764,145	659,878,048,046	491,008,716,099
Giá vốn hàng bán	1,007,729,700,049	600,262,289,921	407,467,410,128
Lợi nhuận gộp	143,157,064,096	59,615,758,125	83,541,305,971
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(11,384,365,387)	(10,788,422,718)	(595,942,669)
Lợi nhuận khác	8,344,539,657	(694,217,003)	9,038,756,660
Chi phí quản lý	66,532,423,047	33,856,586,351	(32,675,836,696)
Lợi nhuận trước thuế	73,584,815,319	14,276,532,053	59,308,283,266

* Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2014 là 73,584,815,319 đồng, quý 4 năm 2013 là 14,276,532,053 đồng, tăng 59,308,283,266 đồng là do:

1. Giá vốn hàng bán tăng nhưng doanh thu tăng nhanh hơn làm tăng lợi nhuận : 83,541,305,971 đồng.
2. Chi phí tài chính quý 4 năm 2014 tăng so với quý 4 năm 2013 làm giảm lợi nhuận : 595,942,669 đồng
3. Thu nhập khác tăng làm tăng lợi nhuận : 9,038,756,660 đồng
4. Trích lập dự phòng tăng cao dẫn đến tăng chi phí quản lý tăng làm giảm lợi nhuận : 32,675,836,696 đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nguyễn Châu

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ VIỆT HẢI Trang 27